|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.1 | |
| **User case name:** | Completed Task Statistics | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê những task đã hoàn thành | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng nhấn vào More Actions trong phần Task |  |
|  | 2. Hệ thống hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 3. Sau đó người dùng nhấn vào Manage Task rồi chọn phần Statistics |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn khác nhau |
| 5. Người dùng chọn phần Completed Task |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 7. Người dùng nhấn vào View Task |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 9. Người dùng chọn các chế độ xem |  |
|  | 10. Hệ thống sẽ đánh dấu chế độ đã được chọn và sẽ hiển thị tất cả các Task đã hoàn thành của người dùng cũng như những chi tiết của chúng được tải lên từ database hoặc local storage |
| **Alternative paths:** | Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics kéo xuống sẽ thấy Completed Task, sau đó nhấp vào để xem bảng thống kê chi tiết | |
| **Exception paths:** | Nếu người dùng chưa từng hoàn thành task nào thì thông báo cho người dùng | |
| **Extension points:** | Khi nhấn vào More Actions ( phía trên cùng bên phải ) phải hiển thị phần Task Completed để người dùng có thể chọn | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem các Task đã hoàn thành | |
| **Pre-condition:** | Người dùng phải hoàn thành ít nhất 1 task | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ hiển thị thống kê danh sách các Task đã hoàn thành ra màn hình và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.2 | |
| **User case name:** | Deadline Task Statistics | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê các task có thời hạn | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng nhấn vào More Actions trong phần Task |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 3. Sau đó người dùng nhấn vào Manage Task rồi chọn phần Statistics |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn khác nhau |
| 5. Người dùng chọn phần Deadline Task |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 7. Người dùng nhấn vào View Task |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 9. Người dùng chọn các chế độ xem khác nhau |  |
|  | 10. Hệ thống sẽ đánh dấu chế độ đã được chọn |
| 11. Hoặc người dùng có thể vào trực tiếp phần Task chọn sắp xếp theo ngày để hiển thị các Task sắp hết hạn |  |
|  | 12. Hệ thống sẽ hiển thị tất cả các Task sắp đến ngày hết hạn nhưng chưa hoàn thành của người dùng cũng như những chi tiết của chúng được tải lên từ database hoặc local storage |
| **Alternative paths:** | Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics kéo xuống sẽ thấy Deadline Task, sau đó nhấp vào để xem bảng thống kê chi tiết | |
| **Exception paths:** | Người dùng chưa từng tạo task nào trước đó hoặc tạo các task mà không có ngày hết hạn | |
| **Extension points:** | Khi nhấn vào More Actions ( phía trên cùng bên phải ) trong Task cần phải hiển thị phần Deadline Task để người dùng có thể chọn | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem các Task có ngày hết hạn | |
| **Pre-condition:** | Người dùng phải tạo ít nhất 1 task hoặc có task có thời hạn | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ hiển thị thống kê danh sách các Task có ngày hết hạn nhưng chưa hoàn thành ra màn hình và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.3 | |
| **User case name:** | All Task Statistic | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê toàn bộ các task hiện có sẵn | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng nhấn vào More Actions trong phần Task |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 3. Người dùng nhấn vào Manage Task rồi chọn phần Statistics |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn khác nhau |
| 5. Người dùng nhấn vào View Task |  |
|  | 6. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 7. Người dùng chọn các chế độ xem |  |
|  | 8. Hệ thống sẽ đánh dấu chế độ đã được chọn và sẽ hiển thị tất cả các Task của người dùng đã tạo cũng như những chi tiết của chúng được tải lên từ database hoặc local storage |
| **Alternative paths:** | Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics kéo xuống sẽ thấy Task, sau đó nhấp vào để xem bảng thống kê chi tiết | |
| **Exception paths:** | Nếu người dùng chưa từng tạo task nào trước đó thì thông báo cho người dùng | |
| **Extension points:** | Khi người dùng nhấn vào More Actions ( phía trên cùng bên phải ) trong phần Task thì phải hiển thị ra các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem tất cả các Task đã tạo | |
| **Pre-condition:** | Người dụng phải tạo ít nhất 1 task | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ hiển thị thống kê danh sách tất cả các Task đã tạo ra màn hình và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.4 | |
| **User case name:** | Tag Task Statistics | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê số lượng các loại tag khác nhau đã sử dụng | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng nhấn vào phần Task |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ đánh dấu Task đã được chọn |
| 3. Người dùng nhấn vào View Task |  |
|  | 4. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 5. Người dùng chọn các chế độ xem |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ đánh dấu chế độ đã được chọn và hiển thị tất cả các Task của người dùng đã tạo cùng với các loại tag đã sử dụng trước đó được tải lên từ database hoặc local storage |
| 7. Người dùng bấm vào các tag đã được gắn sẵn trên các Task |  |
|  | 8. Hệ thống hiển thị ra loại tag cũng như số lượng tag đó đã dùng hoặc người dùng có thể chọn phần Hiển thị tất cả trong mục Tag để hiển thị chi tiết tất cả các loại tag đã dùng và số lượng của chúng |
| **Alternative paths:** | Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics kéo xuống sẽ thấy Tag, sau đó nhấp vào để xem bảng thống kê chi tiết | |
| **Exception paths:** | Người dùng chưa từng sử dụng bất kì 1 loại tag nào hoặc sử dụng tag sai cách | |
| **Extension points:** | Khi người dùng nhấn vào phần Task thì phải hiển thị các tag đi kèm để người dùng có thể xem | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem dach sách thống kê các tag đã dùng | |
| **Pre-condition:** | Người dùng phải sử dụng ít nhất 1 tag | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ hiển thị thống kê danh sách tất cả các tag đã sử dụng ra màn hình và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.5 | |
| **User case name:** | Achievement Statistics | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê các Achievement mà mình đã đạt được | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng vào More Actions trong Achievement |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 3. Người dùng nhấn vào Manage Achievement rồi chọn phần Statistics |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn khác nhau |
| 5. Người dùng nhấn vào View Achievement |  |
|  | 6. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 7. Người dùng chọn các chế độ xem để xem và nhấn vào từng cái để xem chi tiết ( như ngày, giờ,...) |  |
|  | 8. Hệ thống đánh dấu chế độ đã chọn và sẽ hiển thị tất cả các Achievement của người dùng được tải lên từ database hoặc local storage |
| **Alternative paths:** | Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics kéo xuống sẽ thấy Achievement, sau đó nhấp vào để xem bảng thống kê chi tiết | |
| **Exception paths:** | Nếu không tồn tại Achievement nào thì thông báo cho người dùng biết | |
| **Extension points:** | Khi nhấn vào Manage Achievement phải hiển thị ra phần Statistics để người dùng có thể chọn | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem bảng thống kê các Achievement | |
| **Pre-condition:** | Người dùng phải hoàn thành ít nhất 1 task hoặc nhiệm vụ cụ thể nào đó | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ hiển thị danh sách thống kê Achievement ra màn hình và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.6 | |
| **User case name:** | Pomodoro Statistics | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê lại tần suất cũng như số lần sử dụng pomodoro, thời gian sử dụng trung bình, số task hoàn thành,... | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng vào More Actions trong phần Pomodoro |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 3. Người dùng nhấn vào Manage Pomodoro rồi chọn phần Statistics |  |
|  | 4. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn khác nhau |
| 5. Người dùng nhấn vào View |  |
|  | 6. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 7. Người dùng chọn các chế độ xem để xem và nhấn vào từng cái để xem chi tiết ( như ngày, giờ, thời gian bắt đầu,...) |  |
|  | 8. Hệ thống đánh dấu chế độ đã chọn và sẽ hiển thị thống kê số lần sử dụng Pomodoro của người dùng cũng như chi tiết của nó như thời gian sử dụng trung bình, số task đã hoàn thành,... được tải lên từ database hoặc local storage |
| **Alternative paths:** | Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics kéo xuống sẽ thấy Pomodoro, sau đó nhấp vào để xem bảng thống kê chi tiết | |
| **Exception paths:** | Nếu chưa từng sử dụng Pomodoro trước đó hoặc sử dụng sai cách thì thông báo cho người dùng | |
| **Extension points:** | Khi nhấn vào Manage Pomodoro thì phải hiển thị phần Statistics để người dùng có thể chọn | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem bảng thống kê tần suất, thời lượng sử dụng trung bình và số lần sử dụng Pomodoro của bản thân | |
| **Pre-condition:** | Người dùng phải sử dụng Pomodoro đúng cách ít nhất 1 lần | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ trả về danh sách thống kê tần suất cũng như số lần sử dụng Pomodoro, thời lượng sử dụng trung bình, số task hoàn thành,... sau đó máy tính sẽ hiển thị ra màn hình để người dùng có thể xem và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Use case number:** | UC14.7 | |
| **User case name:** | Using App Statistics | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Summary:** | Chức năng giúp người dùng xem lại thống kê lại tần suất cũng như thời gian sử dụng app của mình | |
| **Basic course of events:** | **Actor actions:** | **System response:** |
|  | 1. Người dùng vào Account rồi chọn phần Statistics |  |
|  | 2. Hệ thống sẽ hiển thị danh mục các tùy chọn |
| 3. Người dùng nhấn vào View |  |
|  | 4. Hệ thống hiển thị các chế độ xem để người dùng có thể lựa chọn |
| 5. Người dùng chọn các chế độ xem khác nhau để xem và nhấn vào từng tháng hay năm để xem chi tiết về tháng hay năm đó hay có thể xem nhiều dạng biểu đồ khác nhau như biểu đồ đường, biểu đồ cột, biểu đồ tròn,... |  |
|  | 6. Hệ thống sẽ đánh dấu chế độ đã được chọn và sẽ hiển thị thống kê số lần sử dụng App của người dùng cũng như chi tiết của nó như tần suất sử dụng, ngày sử dụng nhiều nhất,thời gian sử dụng trung bình,... được tải lên từ database hoặc local storage |
| **Alternative paths:** | Nếu là lần đầu đặng nhập và sử dụng app thì thông báo cho người dùng | |
| **Exception paths:** | Người dùng sử dụng app trước đó nhưng không đăng nhập | |
| **Extension points:** | Khi người dùng nhấn vào phần Account thì phải có mục Statistics xuất hiện | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn xem bảng thống kê thời lượng sử dụng app của bản thân | |
| **Pre-condition:** | Người dùng phải sử dụng app ít nhất 1 lần và phải đăng nhập khi sử dụng | |
| **Post-condition:** | Hệ thống sẽ trả về danh sách thống kê tần suất cũng như thời lượng sử dụng app của người dùng sau đó máy tính sẽ hiển thị ra màn hình để người dùng có thể xem và ở trạng thái sẵn sàng cho việc thực hiện một tác vụ khác | |